

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN
UÔNG BÍ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm
tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 28/12/2022. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/04/2010.

Công ty có trụ sở tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Xuân Phi	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/08/2023
- Ông Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/08/2023
- Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2023
- Ông Nguyễn Minh Tâm	Ủy viên	
- Ông Phạm Văn Chung	Ủy viên	
- Ông Bùi Xuân Tiến	Ủy viên	
- Ông Lê Hữu Tài	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2023

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Tâm	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023
- Ông Bùi Xuân Tiến	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm là Ông Nguyễn Minh Tâm. Chức danh: Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Trần Hữu Đoàn	Thành viên
- Ông Nguyễn Trọng Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 25. Theo ý kiến của Ban giám đốc Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Giám đốc
Nguyễn Minh Tâm

Số: BC/BDO/2024...99

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN ƯƠNG BÍ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2024 từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		68.946.791.338	94.744.688.923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	773.534.005	696.262.854
1. Tiền		111		773.534.005	696.262.854
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		40.654.670.075	69.528.995.805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.2	39.671.655.299	69.508.031.753
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.3	943.281.613	20.964.052
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.4	39.733.163	-
IV. Hàng tồn kho		140		27.430.446.597	24.466.618.480
1. Hàng tồn kho		141	V.5	27.430.446.597	24.466.618.480
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		88.140.661	52.811.784
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.6	88.140.661	52.811.784
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		12.280.022.866	12.407.347.906
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
II. Tài sản cố định		220		11.132.801.052	11.651.451.403
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.7	10.956.026.858	11.651.451.403
<i>Nguyên giá</i>		222		70.729.863.367	69.014.863.367
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		223		(59.773.836.509)	(57.363.411.964)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
<i>Nguyên giá</i>		225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.8	176.774.194	-
<i>Nguyên giá</i>		228		253.538.500	73.538.500
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		229		(76.764.306)	(73.538.500)
III. Tài sản dở dang dài hạn		240	V.9	225.142.315	225.142.315
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		225.142.315	225.142.315
IV. Tài sản dài hạn khác		260		922.079.499	530.754.188
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.6	922.079.499	530.754.188
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		81.226.814.204	107.152.036.829

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		53.223.194.486	78.749.826.481
I. Nợ ngắn hạn	310		53.223.194.486	78.749.826.481
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	20.009.157.223	38.364.467.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.398.713.250	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.271.616.889	1.282.707.679
4. Phải trả người lao động	314	V.13	3.216.176.315	4.284.590.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		297.738.067	139.190.913
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	56.246.348	82.702.423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	23.619.830.293	29.042.356.366
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2.594.198.451	4.845.466.315
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		759.517.650	708.344.710
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.003.619.718	28.402.210.348
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	28.003.619.718	28.402.210.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.381.000.000	24.381.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.381.000.000	24.381.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		350.320.408	350.320.408
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.272.299.310	3.670.889.940
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.272.299.310	3.670.889.940
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		81.226.814.204	107.152.036.829

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Yên

Phạm Văn Chung

Nguyễn Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	180.695.918.828	234.176.256.755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		180.695.918.828	234.176.256.755
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	160.687.279.992	209.584.653.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.008.638.836	24.591.603.289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.020.520	3.419.325
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.804.457.778	1.676.204.156
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.804.457.778	1.676.204.156
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	(1.226.778.039)	3.419.336.897
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.558.124.719	15.932.602.110
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.876.854.898	3.566.879.451
11. Thu nhập khác	31	VI.7	765.196.460	1.229.652.974
12. Chi phí khác	32	VI.8	332.669.658	191.500.000
13. Lợi nhuận khác	40		432.526.802	1.038.152.974
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.309.381.700	4.605.032.425
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.037.082.390	934.142.485
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.272.299.310	3.670.889.940
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.342	1.100

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Yến

Phạm Văn Chung

Nguyễn Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.309.381.700	4.605.032.425
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.413.650.351	2.618.985.827
- Các khoản dự phòng	03		(2.251.267.864)	2.246.778.934
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.020.520)	(3.419.325)
- Chi phí lãi vay	06		1.804.457.778	1.676.204.156
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.272.201.445	11.143.582.017
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.874.325.730	(34.254.347.368)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.963.828.117)	7.919.390.831
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(19.462.187.060)	5.687.314.885
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(426.654.188)	(181.114.020)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.804.457.778)	(1.676.204.156)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.193.906.328)	(849.530.757)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		600.000	6.300.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(938.407.000)	(1.131.464.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.357.686.704	(13.336.072.568)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(180.000.000)	(225.142.315)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.020.520	3.419.325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(175.979.480)	(221.722.990)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		74.417.863.226	81.442.066.397
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(79.840.389.299)	(67.399.710.031)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.681.910.000)	(1.575.794.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.104.436.073)	12.466.562.366
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		77.271.151	(1.091.233.192)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		696.262.854	1.787.496.046
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VI	773.534.005	696.262.854

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lập ngày 18 tháng 03 năm 2024



Giám đốc

Nguyễn Minh Tâm

Vũ Thị Yến

Phạm Văn Chung

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên Công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/08/2005 đến thay đổi lần 10 ngày 28/12/2022; theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/04/2010.

Công ty có trụ sở tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị mô, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng khác; Sửa chữa thiết bị điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị mô, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ; Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có hoạt động nào của doanh nghiệp trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 178 người (Tại ngày 31/12/2022 là 187 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thanh toán tiền điện thoại, các khoản phải thu các khoản thu hộ chi hộ...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là chi phí bảo hiểm xe cơ giới và phí sử dụng đường bộ, các chi phí khác được phân bổ 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ từ 02 đến 03 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:** Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính bằng 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa có yêu cầu bảo hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là khoản lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí tiếp khách và các chi phí khác.

Khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm là hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XD CB

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho mục đích làm văn phòng được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	14.252.868	454.666.476
Tiền gửi ngân hàng	759.281.137	241.596.378
Cộng	773.534.005	696.262.854
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	773.534.005	696.262.854

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	<i>13.640.850.540</i>	<i>19.130.100</i>
Công ty cổ phần cơ điện Yên Hưng	3.432.956.900	-
Công ty TNHH ROTEC Việt Nam	2.456.821.840	-
Công ty TNHH thiết bị công nghệ Vân Canh	7.733.232.000	-
Công ty cổ phần Vương Huy	17.839.800	19.130.100
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	<i>26.030.804.759</i>	<i>69.488.901.653</i>
<i>(Chi tiết phải thu khách là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	39.671.655.299	69.508.031.753

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</i>	<i>932.443.000</i>	<i>20.000.000</i>
Công ty cổ phần ATT công nghiệp	20.000.000	20.000.000
Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ kỹ thuật HTD	800.000.000	-
Tổng công ty cổ phần Công trình VIETTEL	112.443.000	-
<i>Trả trước cho người bán là bên liên quan</i>	<i>10.838.613</i>	<i>964.052</i>
<i>(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	943.281.613	20.964.052

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	39.733.163	-	-	-
Cộng	39.733.163	-	-	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.633.640.253	-	5.079.159.206	-
Công cụ, dụng cụ	215.417.857	-	271.026.042	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.581.388.487	-	19.116.433.232	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Cộng	27.430.446.597	-	24.466.618.480	-

6. Chi phí trả trước

6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bảo hiểm xe ô tô và phí sử dụng đường bộ	23.730.888	18.846.284
- Chi phí khác	64.409.773	33.965.500
Cộng	88.140.661	52.811.784

6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ	389.474.061	260.378.750
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	282.780.317	267.375.438
- Các khoản khác	249.825.121	3.000.000
Cộng	922.079.499	530.754.188

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	16.107.981.955	47.089.846.230	5.186.517.182	630.518.000	69.014.863.367
Mua sắm mới	-	1.715.000.000	-	-	1.715.000.000
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối năm	16.107.981.955	48.804.846.230	5.186.517.182	630.518.000	70.729.863.367
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	13.021.698.470	38.616.764.715	5.186.517.182	538.431.597	57.363.411.964
Khấu hao trong năm	280.943.328	2.052.299.065	-	77.182.152	2.410.424.545
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối năm	13.302.641.798	40.669.063.780	5.186.517.182	615.613.749	59.773.836.509
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.086.283.485	8.473.081.515	-	92.086.403	11.651.451.403
Số cuối năm	2.805.340.157	8.135.782.450	-	14.904.251	10.956.026.858

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 49.939.706.724 VND (tại ngày 31/12/2022 là 48.018.076.724 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 6.199.776.757 VND (tại ngày 31/12/2022 là 8.166.642.472 VND).

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm	-	73.538.500	73.538.500
Mua trong năm	-	180.000.000	180.000.000
Tại ngày cuối năm	-	253.538.500	253.538.500
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày đầu năm	-	73.538.500	73.538.500
Khấu hao trong năm	-	3.225.806	3.225.806
Tại ngày cuối năm	-	76.764.306	76.764.306
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	176.774.194	176.774.194

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 73.538.500 VND (tại ngày 31/12/2022 là 73.538.500 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 0 VND (tại ngày 31/12/2022 là 0 VND).

9. Tài sản dở dang dài hạn

9.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lập và thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật về cải tạo và nâng cấp lưới điện	225.142.315	225.142.315
Cộng	225.142.315	225.142.315

10. Phải trả người bán

10.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	11.506.078.223	11.506.078.223	34.082.627.270	34.082.627.270
Công ty CP Kim khí Miền Bắc	-	-	9.057.314.563	9.057.314.563
Công ty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí	2.685.581.000	2.685.581.000	2.016.370.000	2.016.370.000
Công ty TNHH Sao Việt Quảng Ninh	793.130.400	793.130.400	9.029.212.500	9.029.212.500
Các nhà cung cấp còn lại	8.027.366.823	8.027.366.823	13.979.730.207	13.979.730.207
Phải trả người bán là bên liên quan	8.503.079.000	8.503.079.000	4.281.839.993	4.281.839.993
<i>(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	20.009.157.223	20.009.157.223	38.364.467.263	38.364.467.263

11. Người mua trả tiền trước

11.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	1.398.713.250	-
Công ty cổ phần Tâm Vân Hạ Long	1.398.713.250	-
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	1.398.713.250	-

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

12.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	943.784.928	2.760.305.145	2.639.782.591	1.064.307.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	338.922.751	1.037.082.390	1.193.906.328	182.098.813
Thuế thu nhập cá nhân	-	181.423.292	156.212.698	25.210.594
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	109.320.499	109.320.499	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.282.707.679	4.091.131.326	4.102.222.116	1.271.616.889

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Sản phẩm cơ khí: 10%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 12	1.927.459.627	2.658.522.790
Lương bổ sung	1.288.716.688	1.626.068.022
Cộng	3.216.176.315	4.284.590.812

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

14. Phải trả khác

14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	20.264.544	21.317.394
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.200.000	14.200.000
Phải trả, phải nộp khác	21.781.804	47.185.029
Cộng	56.246.348	82.702.423

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Uông Bí (i)	2.110.832.405	2.110.832.405	34.374.985.772	26.377.613.844	10.108.204.333	10.108.204.333
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh (ii)	26.931.523.961	26.931.523.961	40.042.877.454	53.462.775.455	13.511.625.960	13.511.625.960
Cộng	29.042.356.366	29.042.356.366	74.417.863.226	79.840.389.299	23.619.830.293	23.619.830.293

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

(i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT304-CĐUB ngày 24/08/2023 với hạn mức 20.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay có thời hạn 06 tháng và chịu lãi suất từ 7,0 - 8,8%/năm, lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng và gốc vay được thanh toán một lần khi đáo hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

(ii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/HM/NTQN-CĐUB ngày 20/11/2023 với hạn mức 30.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ các nhu cầu vay ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay có thời hạn 06 tháng và chịu lãi suất từ 6,8- 8,0%/năm, lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng và gốc vay được thanh toán một lần khi đáo hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau:

- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu hợp pháp theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2020/MMTB/TC/NTQN-CDUB ngày 28 tháng 2 năm 2020.
- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2022/MMTB/TC/NTQN-CDUB ngày 14 tháng 10 năm 2022.
- Thế chấp tài sản là quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán ký giữa Công ty và các bên có nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 01/2023/QDN/NTQN-CDUB ngày 13 tháng 09 năm 2023.
- Thế chấp tài sản là hàng hóa luân chuyển theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2023/HTK/NTQN-CDUB ngày 13 tháng 09 năm 2023.

16. Dự phòng phải trả

16.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.594.198.451	4.845.466.315
Cộng	2.594.198.451	4.845.466.315

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	24.381.000.000	350.320.408	3.447.524.453	28.178.844.861
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	3.670.889.940	3.670.889.940
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.438.100.000)	(2.438.100.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(1.009.424.453)	(1.009.424.453)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	24.381.000.000	350.320.408	3.670.889.940	28.402.210.348
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	3.272.299.310	3.272.299.310
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	(2.681.910.000)	(2.681.910.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	(988.979.940)	(988.979.940)
Số dư cuối năm nay	24.381.000.000	350.320.408	3.272.299.310	28.003.619.718

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 06/04/2023.

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	8.623.060.000	8.623.060.000
Vốn góp của các cổ đông khác	15.757.940.000	15.757.940.000
Cộng	24.381.000.000	24.381.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	24.381.000.000	24.381.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.381.000.000	24.381.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.681.910.000	2.438.100.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.438.100	2.438.100
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	2.438.100	2.438.100
- Cổ phiếu phổ thông	2.438.100	2.438.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.438.100	2.438.100
- Cổ phiếu phổ thông	2.438.100	2.438.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

17.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, doanh thu khác	-	1.370.200
Doanh thu bán thành phẩm	180.695.918.828	234.174.886.555
Cộng	180.695.918.828	234.176.256.755
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	32.243.890.765	9.016.977.581
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.2)	148.452.028.063	231.374.662.530
Cộng	180.695.918.828	240.391.640.111

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	1.370.200
Giá vốn của thành phẩm đã bán	160.687.279.992	209.583.283.266
Cộng	160.687.279.992	209.584.653.466

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.020.520	3.419.325
Cộng	4.020.520	3.419.325

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.804.457.778	1.676.204.156
Cộng	1.804.457.778	1.676.204.156

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	784.773.041	860.758.290
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.065.000	23.059.673
Chi phí bảo hành	(2.251.267.864)	2.246.778.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.851.784	288.740.000
Cộng	(1.226.778.039)	3.419.336.897

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.897.157.822	7.483.077.390
Chi phí vật liệu quản lý	716.909.690	887.040.801
Chi phí đồ dùng văn phòng	371.987.518	225.397.033
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.295.146	192.252.132
Thuế, phí và lệ phí	112.320.499	260.928.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	489.978.555	342.830.987
Chi phí bằng tiền khác	6.775.475.489	6.541.075.714
Cộng	15.558.124.719	15.932.602.110

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản thưởng	184.546.000	193.750.000
Vật tư thu hồi	580.650.460	1.035.902.974
Cộng	765.196.460	1.229.652.974

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt và truy thu thuế	93.378.750	-
Các khoản khác	239.290.908	191.500.000
Cộng	332.669.658	191.500.000

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.210.666.713	172.116.015.219
Chi phí nhân công	28.541.524.895	32.339.541.648
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.413.650.351	2.618.985.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.634.936.557	2.596.910.743
Chi phí khác bằng tiền	4.682.803.411	9.164.772.366
Cộng	178.483.581.927	218.836.225.803

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	892.888.090	934.142.485
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	144.194.300	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.037.082.390	934.142.485

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	4.309.381.700	4.605.032.425
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	155.058.750	65.680.000
Chi phí phụ cấp hội đồng quản trị	61.680.000	61.680.000
Chi phí khác không được trừ	93.378.750	4.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	4.464.440.450	4.670.712.425
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	892.888.090	934.142.485
Tiền thuế năm trước hạch toán năm nay	144.194.300	-
Tổng thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	1.037.082.390	934.142.485

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.272.299.310	3.670.889.940
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.272.299.310	3.670.889.940
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	988.979.940
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.438.100	2.438.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1.342	1.100

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu số đầu năm thay đổi so với báo cáo kiểm toán năm 2022 nguyên nhân do trong năm 2023 Công ty trích 1 phần lợi nhuận sau thuế để phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền: 988.979.940 đồng theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2023.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao, lương, thưởng và phụ cấp	1.508.164.953	1.795.705.240
Ông Lê Quang Bình	-	51.400.000
Ông Bùi Văn Tuấn	25.700.000	
Ông Lê Văn Tuấn	-	529.471.612
Ông Lê Hữu Tài	243.727.748	-
Ông Nguyễn Minh Tâm	461.870.087	475.618.869
Ông Bùi Xuân Tiến	343.673.827	286.230.408
Ông Phạm Xuân Phi	35.980.000	10.280.000
Ông Phạm Văn Chung	397.213.291	442.704.351
Cổ tức được chia	79.691.700	133.162.000
Ông Lê Văn Tuấn	-	74.219.000
Ông Lê Hữu Tài	14.854.400	-
Ông Nguyễn Minh Tâm	19.236.800	17.488.000
Ông Bùi Xuân Tiến	11.040.700	10.037.000
Ông Nguyễn Trọng Thanh	14.986.400	13.624.000
Ông Trần Hữu Đoàn	6.703.400	6.094.000
Ông Phạm Văn Chung	12.870.000	11.700.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Nam Mầu - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Uông Bí - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty xây lắp mỏ TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Mông Dương - Vincomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty than Hà Lâm - Vinacomim	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty chế tạo máy - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty than Mạo Khê - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Hạ Long - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty than Thống Nhất - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần cơ khí áp lực VVMI	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường quản trị kinh doanh	Công ty trong cùng tập đoàn
Bệnh viện Than khoáng sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ công nghiệp - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty trong cùng tập đoàn
Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn

Bên liên quan

Công ty CP vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai
 Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin
 Viện Khoa học Công nghệ Mỏ

Mối quan hệ

Công ty trong cùng tập đoàn
 Công ty trong cùng tập đoàn
 Công ty trong cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giao dịch bán hàng trong năm	148.452.028.063	231.374.662.530
Công ty Than Mạo Khê - TKV	4.074.081.811	7.386.504.638
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	4.232.289.691	18.160.515.482
Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	-	247.054.000
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	25.000.000	-
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	20.473.008.310	37.305.484.745
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	6.850.457.081	37.932.197.804
Công ty Than Dương Huy - TKV	24.952.193.195	20.649.646.873
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	38.505.509.095	40.763.517.791
Công ty Than Quang Hanh - TKV	8.171.723.117	23.292.115.915
Công ty Than Thống Nhất - TKV	1.244.939.477	626.961.080
Công ty xây lắp mỏ - TKV	1.823.758.515	2.753.488.029
Công ty Than Uông Bí - TKV	13.872.628.328	13.729.887.711
Công ty Than Hòn Gai - TKV	300.550.000	2.570.380.000
Công ty Than Hạ Long - TKV	3.686.310.002	5.937.900.503
Công ty Than Khe Chàm - TKV	673.969.233	447.139.400
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	866.391.456	1.208.318.280
Công ty Than Mông Dương - Vinacomin	18.696.847.252	18.302.180.079
Công ty CP cơ khí và áp lực VVMI	-	60.000.000
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	2.371.500	1.370.200
Giao dịch mua hàng trong năm	56.909.790.344	45.077.523.893
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	2.065.192.800	3.695.262.000
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	52.030.218.450	36.686.320.997
Viện cơ khí năng lượng mỏ Vinacomin	32.035.000	94.612.000
Công ty cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	180.000.000	-
Công ty TNHH I TV môi trường TKV	50.561.500	17.960.200
Tập đoàn CN than KS Việt Nam	418.302.000	268.086.000
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	246.370.909	161.500.000
Công ty CP vật tư - TKV Xi nghiệp vật tư Hòn Gai	1.024.509.150	1.222.035.600
Công ty chế biến than QN - TKV	-	880.414.096
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	22.980.000	14.383.000
Bệnh viện than Khoáng Sản	28.574.800	-
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và CN - Vinacomin	-	212.950.000
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	-	1.824.000.000
Công ty chế biến than Quảng Ninh	811.045.735	-
Phân phối lợi nhuận chi trả cổ tức cho cổ đông	948.536.600	862.306.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	948.536.600	862.306.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty Than Uông Bí - TKV	2.099.131.194	7.625.106.929
Công ty Than Mạo Khê - TKV	-	1.733.184.000
Công ty Than Thống Nhất - TKV	710.617.835	751.451.033
Công ty Than Dương Huy - TKV	8.139.172.111	9.149.612.750
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	1.422.243.889	4.365.454.524
Công ty Than Khe Châm - TKV	36.394.339	24.145.528
Công ty Than Quang Hanh - TKV	3.522.199.888	5.517.917.977
Công ty Than Hạ Long - TKV	857.765.936	3.330.772.544
Công ty CP than Hà Lầm - Vinacomin	464.844.000	4.263.428.000
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	212.398.100	7.407.542.576
Công ty than Hòn Gai - TKV	270.000.000	2.451.560.800
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	1.016.595.203	1.635.459.142
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.768.941.283	6.226.185.558
Công ty xây lắp mỏ - TKV	77.826.446	1.713.044.312
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	5.432.674.535	13.294.035.980
Cộng	<u>26.030.804.759</u>	<u>69.488.901.653</u>
<u>Phải trả người bán</u>		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	7.726.473.613	1.082.081.163
Công ty CP vật tư -TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	174.724.143	324.098.830
Công ty cổ phần tin học, công nghệ, môi trường -Vinacomin	180.000.000	-
Viện khoa học Công nghệ Mỏ	75.297.600	131.220.000
Viện cơ khí và năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	52.207.200
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	15.342.844	-
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	-	98.496.000
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê	331.240.800	2.363.750.800
Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	229.986.000
Cộng	<u>8.503.079.000</u>	<u>4.281.839.993</u>
<u>Trả trước cho người bán</u>		
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	10.838.613	964.052
Cộng	<u>10.838.613</u>	<u>964.052</u>

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Yến

Phạm Văn Chung

Nguyễn Minh Tâm